ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số 1164 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 04 tháng 4 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tây Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của huyện Tây Sơn;

Xét đề nghị của UBND huyện Tây Sơn tại Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 10/03/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 175/TTr-STNMT ngày 13/3/ 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tây Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng đất lúa : 45 công trình, diện tích 101,61 ha.

1.6. Danh mục công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 01 công trình với diện tích 3,53 ha.

1.7. Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 121 công trình, diện tích 718,40 ha.

1.8 Tổng số danh mục công trình thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2017: 142 công trình, diện tích 814,11ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Tây Sơn phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số: 1164 /QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh)

PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(12)	(11)	(12)	(11)	(12)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**69.219,54**	**1.153,72**	**1.365,81**	**4.953,28**	**10.993,20**	**5.312,05**	**4.079,19**	**3.528,86**	**1.050,89**	**710,69**	**7.398,35**	**6.021,34**	**7.784,54**	**708,07**	**3.663,41**	**10.496,14**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**57.035,59**	**499,94**	**916,71**	**3.877,69**	**9.258,34**	**2.446,31**	**3.491,43**	**2.636,64**	**801,10**	**492,54**	**6.329,62**	**5.532,76**	**6.678,95**	**490,65**	**3.201,46**	**10.381,47**
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	6.132,65	264,74	546,61	751,05	346,33	453,49	633,32	604,96	464,98	283,86	383,46	459,45	345,14	358,76	202,41	34,09
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.836,06*	*247,29*	*541,43*	*707,28*	*252,56*	*401,25*	*367,78*	*417,42*	*388,89*	*258,03*	*224,64*	*325,84*	*125,19*	*357,24*	*199,29*	*21,93*
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	*1.296,59*	*17,45*	*5,17*	*43,77*	*93,77*	*52,24*	*265,54*	*187,53*	*76,09*	*25,84*	*158,82*	*133,61*	*219,95*	*1,52*	*3,12*	*12,16*
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	7.877,80	161,82	220,19	460,29	767,97	561,21	1.805,54	458,60	127,84	156,49	1.128,37	470,40	1.259,95	127,43	126,75	44,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.483,79	25,61	100,07	285,48	262,17	577,08	30,88	466,41	115,27	30,61	277,82	396,84	367,39	4,16	358,88	185,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.993,67			265,41	6.317,08	58,64					1.180,43	2.341,39	522,75		1.005,67	9.302,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.319,31	47,77	44,41	2.095,47	1.510,08	795,89	1.011,69	1.099,75	90,73	21,58	3.289,72	1.854,45	4.162,03		1.480,77	814,98
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	15,39		4,22					1,38			2,04	0,22	7,23	0,30		
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,97		1,21	19,99	54,71		10,00	5,54	2,28		67,79	10,00	14,46		26,98	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**11.203,19**	**636,52**	**409,68**	**1.039,76**	**1.657,91**	**2.820,19**	**566,50**	**574,18**	**237,84**	**213,81**	**914,39**	**435,97**	**923,94**	**214,99**	**442,83**	**114,67**
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	2.872,77	0,86	1,20		639,83	2.149,12					81,56		0,20			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	0,60													2,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	256,29			256,29												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	375,07		26,00	81,86	30,00	30,00		12,80	20,00		35,00		37,99		101,42	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,76	3,76														
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	121,89	3,34	1,13	55,79	2,14	1,37	0,94	7,97	0,66		19,73	9,28	2,44	0,35	11,07	5,67
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	3.188,63	157,59	136,31	296,02	751,81	278,50	352,01	161,50	117,83	61,73	214,08	149,40	332,96	76,93	78,69	23,20

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vĩnh An
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*16,18*	*9,54*		*1,72*		*0,24*	*0,50*	*0,36*	*0,91*	*0,18*	*0,33*	*0,16*	*1,44*	*0,39*		*0,40*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*6,91*	*3,71*	*0,09*	*0,50*	*0,20*	*0,11*	*0,31*	*0,11*	*0,11*	*0,08*	*0,17*	*0,10*	*0,78*	*0,10*	*0,23*	*0,32*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*78,57*	*10,43*	*4,06*	*8,28*	*5,37*	*4,30*	*7,37*	*5,36*	*4,40*	*5,07*	*6,79*	*2,97*	*4,52*	*2,95*	*5,22*	*1,46*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*26,05*	*3,61*	*1,37*	*1,54*	*2,97*	*0,92*	*3,06*	*0,78*	*4,14*		*0,63*	*2,23*		*0,79*	*4,00*	
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,51*			*0,51*												
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.486,11*	*106,93*	*71,34*	*160,45*	*111,40*	*95,01*	*198,55*	*115,12*	*52,61*	*34,64*	*134,18*	*83,24*	*210,07*	*41,77*	*58,27*	*12,52*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1.420,61*	*21,95*	*57,90*	*121,48*	*631,41*	*165,58*	*91,28*	*32,29*	*54,90*	*21,15*	*70,50*	*59,13*	*43,87*	*30,28*	*10,41*	*8,47*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNT*	*144,19*	*0,29*	*0,04*	*0,49*	*0,04*	*11,02*	*50,27*	*7,07*	*0,49*	*0,01*	*0,93*	*1,45*	*71,71*	*0,16*	*0,21*	
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,67*	*0,18*	*0,18*		*0,04*	*0,02*	*0,03*	*0,03*	*0,01*	*0,02*	*0,06*	*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,02*	*0,03*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*8,83*	*0,95*	*1,33*	*1,05*	*0,38*	*1,30*	*0,64*	*0,38*	*0,26*	*0,58*	*0,49*	*0,10*	*0,56*	*0,48*	*0,32*	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	55,54	11,95	2,83	0,31	2,00	0,93		31,09	0,23	0,93	2,61	1,59	0,30	0,77		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,94		0,25	0,74	0,01					0,65	0,38	0,16	5,68	0,06	10,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	973,87		69,84	106,86	69,94	84,41	70,48	81,59	54,53	37,89	119,19	72,10	78,29	51,94	57,86	18,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	185,26	185,26														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,90	6,34	0,46		1,28	1,50	0,53	1,49	0,35	0,41	0,88	0,70	1,24	0,26	0,40	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	DTS	1,24			0,58	0,36	0,04							0,06		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,28	3,43	1,05	1,61	0,72	1,12	1,42	2,18	0,88	1,66	0,75	2,89	0,28	0,55	0,75	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	707,18	18,71	56,29	58,35	43,27	102,89	94,54	56,40	35,67	30,46	37,55	56,64	42,60	34,06	33,07	6,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	85,35	1,16	2,97	6,45		3,49		2,91	4,21		14,09		14,14		35,94	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,80	0,56	1,51	3,29	1,53	0,66	2,90	0,33	1,25	0,11	0,83	0,20	3,74	0,83	0,44	0,61
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,49	0,29		0,20												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,23	1,80	1,66	0,80	0,89	1,39	1,34	0,72	0,64	1,06	0,77	1,01	0,62	0,24	0,30	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.839,43	235,15	105,37	163,79	103,15	148,33	27,81	149,57		77,14	106,88	130,76	385,74	44,83	102,64	58,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,69	5,72	2,80	6,83	11,00	16,43	14,55	65,63	1,56	1,77	280,09	11,23	17,67	4,16	8,04	1,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	980,76	17,26	39,42	35,84	76,96	45,54	21,26	318,04	11,96	4,34	154,35	52,61	181,65	2,43	19,12	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: 1164/QĐ-UBND ngày 04/4 /2017 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**612,86**	**22,46**	**3,65**	**274,85**	**49,30**	**3,94**	**59,49**	**17,22**	**9,29**	**0,70**	**66,69**	**24,99**	**44,31**	**2,22**	**20,88**	**12,87**
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	100,13	4.92		75,07	0,29	0.04		0.93	3.70	0.70	1.68	2.92	0.92	1.31	6.98	0.67
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*		*48,60*	*4,92*		*30,91*		*0,01*		*0,02*	*0,84*	*0,70*	*0,73*	*1,71*	*0,08*	*1,31*	*6,98*	*0,39*
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*		*51,53*			*44,16*	*0,29*	*0,03*		*0,91*	*2,86*		*0,95*	*1,21*	*0,84*			*0,28*
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	238,83	17,33	1.56	89.04	2,51	1,79	17,09	14,41	2.07		34,17	15,20	29,29	0,91	13,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,44	0,21	2,09	5,25	1,26	2,11	2,44	1,88	2,48		30,84	0,15	8,52		0,44	3,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,53												3,53			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	208,86			105.49	45,24		39,96		1,04			6,72	1,98			8.43
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,07												0,07			
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**20,13**	**6,41**	**0,34**	**8,00**	**0,28**	**0,29**	**2,98**	**0,03**	**0,03**	**0,01**	**0,03**	**0,29**	**0,21**	**0,04**	**0,02**	**1,17**
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06	0,06														
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	4,76	1,77		1,44			1,51					0.04				

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vĩnh An
-	*Đất cơ sở văn hóa*																	
-	*Đất cơ sở y tế*																	
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*		*0,17*	*0,13*										*0,04*				
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*		*1,19*			*1,19*												
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*																	
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*																	
-	*Đất giao thông*		*2,41*	*0,90*					*1,51*									
-	*Đất thủy lợi*		*0,89*	*0,64*		*0,25*												
-	*Đất công trình năng lượng*																	
-	*Đất bưu chính viễn thông*		*0,10*	*0,10*														
-	*Đất chợ*																	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.16		0.05	0.04				0.03	0.01	0.01			0.17		0,01	0.84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.03	0.03														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.38	0.05											0,01			0.32
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.82	0.24	0,29	1.26	0,28	0.29	0.15		0,02		0,02	0.20	0.02	0,04	0,01	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6.79	1.71		5,08												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,88	2.55					1.32									0.01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.25			0.18							0,01	0,05	0.01			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD	25,41	0,45	0,24	14,17	0,34	0,80	4,27	0,39	0,27		1,90	0,43	1,13	0,30	0,02	0,70

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: 1164/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích chuyển mục đích		**713,14**	**26,09**	**3,65**	**318,21**	**49,30**	**5,94**	**59,49**	**18,40**	**9,29**	**0,70**	**81,05**	**24,99**	**57,21**	**2,22**	**23,43**	**25,63**
I	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**537,13**	**22,46**	**3,65**	**298,22**	**5,06**	**5,94**	**49,49**	**17,32**	**9,29**	**0,70**	**35,94**	**14,99**	**42,95**	**2,22**	**11,03**	**17,87**
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN/PNN	101,52	4,92		75,07	0.29	0,04		0,93	3,70	0,70	1,97	2.92	0.92	1,31	8,08	0.67
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*50,08*	*4,92*		*30,91*		*0,01*		*0,02*	*0,84*	*0,70*	*1,11*	*1,71*	*0,08*	*1,31*	*8,08*	*0,39*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	*51,44*			*44,16*	*0,29*	*0,03*		*0,91*	*2,86*		*0,86*	*1,21*	*0,84*			*0,28*
1.2	Đất trồng cây hàng khác	HNK/PNN	228,06	17.33	1.56	108,66	2.51	1,79	17,09	14.51	2.07		25.63	11.11	22,73	0,91	2.16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,74	0.21	2.09	9,00	1.26	4.11	2,44	1.88	2,48		8,34		9.72		0,44	3.77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,53												3,53			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	158,21			105,49	1.00		29,96		1,04			0.96	5,98		0,35	13,43
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,07												0,07			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**164,84**			**19,99**	**44,24**		**10,00**	**1,08**			**45,11**	**10,00**	**14,26**		**12,40**	**7,76**
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUK/NKH	0,09										0,09					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH																
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	HNK/LUC	8,64							1,08								7.56

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vịnh An
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	NTS/LUC	0.20															0.20
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	68.66			19.99							17.92	4.09	14.26		12.40	
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	27.25										27.10	0.15				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR																
	Đất sản xuất nông nghiệp	*RPH/SNN*																
	Đất nuôi trồng thủy sản	*RPH/NTS*																
	Đất làm muối	*RPH/LMU*																
	Đất nông nghiệp khác	*RPH/NKH*																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR																
	Đất sản xuất nông nghiệp	*RDD/SNN*																
	Đất nuôi trồng thủy sản	*RDD/NTS*																
	Đất làm muối	*RDD/LMU*																
	Đất nông nghiệp khác	*RDD/NKH*																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	60.00				44.24		10.00					5.76				
	Đất sản xuất nông nghiệp	*RSX/SNN*																
	Đất nuôi trồng thủy sản	*RSX/NTS*																
	Đất làm muối	*RSX/LMU*																
	Đất nông nghiệp khác	*RSX/NKH*	*60.00*				*44.24*		*10.00*					*5.76*				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	11.17	3.63	0.24	6.72	0.28	0.13						0.12		0.04	0.01	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nông thôn	PKO/ONT	7.54		0.24	6.72	0.28	0.13						0.12		0.04	0.01	
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đô thị	PKO/ODT	3.63	3.63														

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: 1164 /QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	1,58							0,14			0,37		0,20			0,87
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	1,01							0,14								0,87
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*		*1,01*							*0,14*								*0,87*
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*		-															
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	-															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-															
1.8	Đất làm muối	LMU	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,57										0,37		0,20			
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	26,27	0,45	0,24	14,48	0,34	0,80	4,27	0,39	0,27		2,05	0,43	1,53	0,30	0,02	0,70
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	-															
2.2	Đất an ninh	CAN	-															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,25			12,25												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-															
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-															
2.7	Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp	SKC	0,43			0,31							0,12					
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,93	0,02	0,09	0,45			4,27	0,02	0,02		1,00	0,42	0,35	0,04		0,25
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	-															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-															

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Phú Phong	Bình Hoà	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vĩnh An
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.42		0,15	1.02	0,34	0,80		0,37	0,22		0,33	0,01	0,45	0,26	0,02	0,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31	0,31														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-															
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	DTS	-															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,88	0,12		0,40					0,03		0,20		0,13			
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,00										0,40		0.60			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05			0,05												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															